CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305683167, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-12-15 11:41:30

true friend KIM Vietnam Fund Management Company

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**
***KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2022*
*Ho Chi Minh City, December 15, 2022*

Số/ *No .:* 20221215/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# *ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

*Kính gửi :* Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*
*To :* Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Investors*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* **FUEKIVFS**
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
  *Fund Management company:* *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
  *Supervisory Bank:* *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 14/12/2022
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
  *1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

**Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:***

| STT *No.* | Mã chứng khoán *Securities code* | Số lượng *Volume* | Tỷ lệ % trong danh mục *Weight (%)* |
|---|---|---|---|
| **I. Chứng khoán/ *Securities*** | | | |
| 1 | ACB | 3,800 | 10.09% |
| 2 | AGR | 100 | 0.10% |
| 3 | BID | 300 | 1.34% |
| 4 | BMI | 100 | 0.25% |
| 5 | BSI | 100 | 0.21% |
| 6 | BVH | 100 | 0.57% |
| 7 | CTG | 1,000 | 3.24% |
| 8 | CTS | 100 | 0.16% |
| 9 | EIB | 1,200 | 3.53% |
| 10 | FTS | 100 | 0.25% |
| 11 | HCM | 300 | 0.77% |
| 12 | HDB | 2,300 | 4.36% |
| 13 | LPB | 1,900 | 2.93% |
| 14 | MBB | 3,300 | 6.84% |
| 15 | MIG | 100 | 0.19% |
| 16 | MSB | 2,300 | 3.39% |
| 17 | OCB | 1,000 | 1.87% |
| 18 | ORS | 200 | 0.24% |
| 19 | SHB | 3,200 | 4.02% |
| 20 | SSB | 2,100 | 7.50% |
| 21 | SSI | 1,400 | 3.29% |
| 22 | STB | 2,400 | 6.23% |
| 23 | TCB | 3,000 | 9.95% |
| 24 | TPB | 1,100 | 2.91% |
| 25 | VCB | 700 | 6.31% |
| 26 | VCI | 400 | 1.22% |
| 27 | VDS | 100 | 0.09% |
| 28 | VIB | 1,500 | 3.59% |
| 29 | VIX | 600 | 0.58% |
| 30 | VND | 1,200 | 2.14% |
| 31 | VPB | 5,800 | 11.43% |
| **II. Tiền/ *Cash*** | | | |
| | Tiền/ *Cash* (VND) | 3,593,715 | |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spead between a basket and 1 lot of ETF in value*
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 864,478,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) 868,071,715
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* : (VND) 3,593,715

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

**Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:***

| STT *No.* | Mã chứng khoán *Securities code* | Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ *Cash Substitution per share* (VND) | Đối tượng áp dụng/ *Applied to* | Lý do/ *Reason* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ACB | 23,050 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 2 | BID | 38,700 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ *Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC* |
| 3 | BSI | 18,350 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ *Restrictions on investment in treasury stocks not yet registered* |
| 4 | BVH | 49,900 | BVSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ *Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC* |
| 5 | HDB | 16,450 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 6 | LPB | 13,400 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 7 | MBB | 18,000 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 8 | MSB | 12,800 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 9 | OCB | 16,200 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 10 | TCB | 28,800 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 11 | TPB | 23,000 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 12 | VCB | 78,200 | VCBS | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ *Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC* |
| 13 | VCI | 26,450 | VCSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ *Restrictions on investment in treasury stocks not yet registered* |
| 14 | VIB | 20,750 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 15 | VPB | 17,100 | Nhà đầu tư nước ngoài/ *Foreign Investors* | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |

**- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:***

| Chỉ tiêu/ *Criteria* | Kỳ này/ *This period* (*) 14/12/2022 | Kỳ trước/ *Last period* (**) 13/12/2022 | Chênh lệch/ *Difference* |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ *Creation units issued* | | | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ *Creation units redeemed* | | | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ *Outstanding shares* | 7,700,000 | 7,700,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ *Closing price* | 8,720.00 | 8,420.00 | 300 |

| Chỉ tiêu/ *Criteria* | Kỳ này/ *This period* (*) 14/12/2022 | Kỳ trước/ *Last period* (**) 13/12/2022 | Chênh lệch/ *Difference* |
|---|---|---|---|
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ *Net asset value at valuation date* | | | |
| của quỹ ETF/ *of the Fund* | 66,841,522,085 | 64,899,815,429 | 1,941,706,656 |
| của 1 lô CCQ ETF/ *per ETF creation unit* | 868,071,715 | 842,854,745 | 25,216,970 |
| của 1 CCQ/ *per Share* | 8,680.71 | 8,428.54 | 252.17 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ *Tracking Index* | 1,535.89 | 1,530.04 | 5.85 |

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 13/12/2022 / *Item 5 is net asset value at 13/12/2022*

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 12/12/2022 / *Item 5 is net asset value at 12/12/2022*

**Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ**

***Authorised Representative of Fund Management Company***

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Huỳnh Mai Thảo**

**TRƯỞNG PHÒNG VẬN HÀNH**